

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 2.010.213.891.417 | 1.807.076.322.623 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5. | 123.583.805.673 | 143.790.539.196 |
| 1. Tiền | 111 | | 113.583.805.673 | 113.790.539.196 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 10.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 6. | 23.500.000.000 | 125.100.000.000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 49.956.667.408 | 49.956.667.408 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | (26.456.667.408) | (24.856.667.408) |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | | 100.000.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 1.302.121.414.831 | 1.052.713.799.816 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 7. | 1.030.805.596.003 | 810.878.169.766 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 8. | 304.842.804.476 | 237.688.276.355 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | | |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 9. | 29.373.102.384 | 49.213.475.632 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 10. | (62.900.088.032) | (45.066.121.937) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 11. | 556.041.488.508 | 479.631.895.436 |
| 1. Hàng hoá tồn kho | 141 | | 556.041.488.508 | 479.631.895.436 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 4.967.182.405 | 5.840.088.175 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | - | - |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 3.293.016.229 | 5.840.088.175 |
| 3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước | 153 | 20. | 1.674.166.176 | - |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | | |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 401.054.324.040 | 442.520.790.367 |
| I- Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 168.178.574.390 | 167.990.475.119 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | | |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | | |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | | |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | 9. | 170.281.764.271 | 170.093.665.000 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | (2.103.189.881) | (2.103.189.881) |
| II. Tài sản cố định | 220 | 12. | 53.320.285.951 | 83.021.064.541 |

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | | 53.320.285.951 | 83.021.064.541 |
| - Nguyên giá | 222 | | 670.009.862.922 | 667.053.643.831 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (616.689.576.971) | (584.032.579.290) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | - | - |
| III- Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | | |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 3.805.615.221 | 3.454.632.648 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 14. | 3.805.615.221 | 3.454.632.648 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 6. | 134.123.017.727 | 148.542.259.308 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 118.357.932.374 | 133.450.842.374 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 4.560.000.000 | 4.560.000.000 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 60.764.000.000 | 52.300.000.000 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (49.558.914.647) | (41.768.583.066) |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | | |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 41.626.830.751 | 39.512.358.751 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 15. | 41.626.830.751 | 39.512.358.751 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | | |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | | |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 2.411.268.215.457 | 2.249.597.112.990 |
| C.NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 1.617.641.187.883 | 1.464.570.976.055 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 1.535.840.738.969 | 1.380.774.527.141 |
| 1. Phải trả cho người bán ngắn hạn | 311 | 16. | 408.662.409.199 | 163.086.957.409 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 17. | 399.379.344.924 | 607.374.036.983 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 313 | 20. | 38.342.996.467 | 37.748.511.038 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 66.633.814.793 | 58.756.589.752 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 18. | 32.823.857.441 | 26.946.075.395 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | | |
| 7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD | 317 | | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | | |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 19. | 36.930.943.917 | 27.895.560.074 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 21. | 545.876.697.163 | 452.661.565.703 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | | |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 7.190.675.065 | 6.305.230.787 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | | |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ | 324 | | | |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 81.800.448.914 | 83.796.448.914 |

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | | |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | | |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | | |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | | |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | | |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | | |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | 19. | 58.292.475.120 | 54.292.475.120 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 21. | 23.507.973.794 | 29.503.973.794 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | | |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | | |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | | |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | | |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | | |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 793.627.027.574 | 785.026.136.935 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 21 | 793.627.027.574 | 785.026.136.935 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | 22. | 427.323.110.000 | 427.323.110.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 427.323.110.000 | 427.323.110.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | 22. | 49.978.068.000 | 49.978.068.000 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | 22. | 21.320.000.000 | 21.320.000.000 |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | | | |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 22. | 213.404.765.798 | 208.608.607.678 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | | |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 22. | 81.601.083.776 | 77.796.351.257 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 478.246.124 | 478.246.124 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 81.122.837.652 | 77.318.105.133 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XD cơ bản | 422 | | | |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | | |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 2.411.268.215.457 | 2.249.597.112.990 |

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Signature)

Lê Thị Thanh Nhung

/KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Signature)

Nguyễn Thị Huệ

Hà Nội, ngày 18 tháng 1 năm 2016
TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
SÔNG ĐÀ 10**
K/ TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Lưu Đức Viên

CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ 10

Tầng 10-11, Tòa nhà Sông Đà, Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH - CÔNG TY MẸ
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH CÔNG TY MẸ
Quý 4 năm 2015

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

Đơn vị tính: Đồng

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý này năm nay | Quý này năm trước | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|---|-------|-------------|-----------------|-------------------|--|--|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 23. | 448.936.724.374 | 330.441.433.589 | 1.375.121.298.474 | 1.100.556.416.896 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 48.564.727 | 4.154.021.258 | 24.435.719.402 | 6.840.578.458 |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 448.888.159.647 | 326.287.412.331 | 1.350.685.579.072 | 1.093.715.838.438 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 24. | 361.928.505.085 | 275.855.203.352 | 1.104.059.750.902 | 885.953.471.852 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 86.959.654.562 | 50.432.208.979 | 246.625.828.170 | 207.762.366.586 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 25. | 1.189.943.170 | 2.222.907.786 | 13.953.311.250 | 16.353.377.713 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 26. | 31.038.421.904 | 7.085.333.107 | 64.444.337.261 | 44.589.797.551 |
| Trong đó: Lãi vay phải trả | 23 | | 11.110.960.596 | 10.808.171.838 | 40.460.415.455 | 46.017.079.432 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | | | | |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 29. | 44.374.974.593 | 35.182.671.779 | 89.255.093.436 | 80.200.263.548 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{(30=20+(21-22)-(25+26)} | 30 | | 12.736.201.235 | 10.387.111.879 | 106.879.708.723 | 99.325.683.200 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 27. | 39.055.974 | 157.773.051 | 699.214.891 | 537.986.657 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 28. | 2.151.732.522 | 386.981.029 | 4.532.428.036 | 2.236.738.992 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | -2.112.676.548 | -229.207.978 | -3.833.213.145 | -1.698.752.335 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | 30. | 10.623.524.687 | 10.157.903.901 | 103.046.495.578 | 97.626.930.865 |
| 15. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 30. | 3.277.217.609 | 3.982.328.370 | 21.923.657.926 | 20.308.825.732 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | 30. | 7.346.307.078 | 6.175.575.531 | 81.122.837.652 | 77.318.105.133 |

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nội, ngày 18 tháng 1 năm 2016
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10



(Handwritten signature)

Lê Thị Thanh Nhung

Nguyễn Thị Huệ

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Lúc Đức Hiền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 năm 2015

DVT: Đồng

| Chỉ tiêu | Mã số | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|---|-----------|--|--|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 103.046.495.578 | 97.626.930.865 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 32.656.997.681 | 42.492.668.198 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | 41.817.887.901 | 16.637.046.724 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | -13.953.311.250 | -15.331.337.713 |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 40.460.415.455 | 46.017.079.432 |
| 3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 204.028.485.365 | 187.442.387.506 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | -260.169.052.390 | -479.627.475.025 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | -76.760.575.645 | -77.630.937.121 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | 56.083.594.780 | 426.899.380.197 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | -2.114.472.000 | -3.406.033.381 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | -40.459.124.088 | -46.131.877.455 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | -15.992.061.571 | -26.647.950.135 |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | 20.330.000 | |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | -7.439.526.641 | -8.248.273.721 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | -142.802.402.190 | -27.350.779.135 |
| II. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác | 21 | -2.956.219.091 | -39.784.833.012 |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | | 60.000.000 |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 100.000.000.000 | -100.000.000.000 |
| 5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác | 25 | -11.464.000.000 | -29.000.000.000 |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | 2.550.000.000 | 6.000.000.000 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 10.430.952.548 | 13.606.699.934 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ đầu tư | 30 | 98.560.733.457 | -149.118.133.078 |
| III. Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | 175.652.138.000 |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | 697.139.157.475 | 652.148.269.676 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | -609.920.026.015 | -667.736.537.440 |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | -63.184.196.250 | -30.886.062.300 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 24.034.935.210 | 129.177.807.936 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | -20.206.733.523 | -47.291.104.277 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 143.790.539.196 | 191.081.643.473 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | 123.583.805.673 | 143.790.539.196 |

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Thanh Nhung

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Huệ

Hà Nội, ngày 18 tháng 1 năm 2016
TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Mẫu số B09-DN
(Ban hành theo thông tư số
200/2014/TT-BTC, ngày 22/12/2014
của Bộ tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động:

1.1. Khái quát chung:

- Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Sông Đà 10 thuộc Tổng công ty Sông Đà) theo Quyết định số 2114/QĐ-BXD ngày 14/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010419 do sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 26/12/2005, luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 26/5/2015.

- Vốn điều lệ 427.323.110.000 đồng, trong đó vốn góp của nhà nước (Tổng công ty Sông Đà 266.074.070.000 đồng), chiếm tỷ lệ 62%

- Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo giấy phép niêm yết số 43/QĐ-TTGDHN ngày 27/11/2006 với mã chứng khoán SDT. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 14/12/2006.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng và sản xuất công nghiệp

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Thi công xây lắp các công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, điện, thủy lợi, tổ hợp các công trình ngầm.
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ: Xây dựng đường cao tốc, đường ô tô, đường phố, các loại đường khác và đường cho người đi bộ, xây dựng đường sắt và đường ngầm.
- Xây dựng công trình công nghiệp, công trình công cộng, nhà ở;
- Khai thác mỏ và chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Tư vấn xây dựng (không bao gồm tư vấn pháp luật);
- Trang trí nội thất;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông;
- Sản xuất, kinh doanh phụ tùng, phụ kiện bằng kim loại phục vụ xây dựng;
- Sửa chữa cơ khí ô tô, xe máy;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng cơ giới và công nghệ xây dựng.
- Kinh doanh và xuất nhập khẩu: Phương tiện vận tải cơ giới chuyên dùng: chở hàng hoá, vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng trong thi công xây dựng và phục vụ thi công xây dựng có trọng tải đến 40 tấn;
- Đầu tư xây lắp các công trình thủy điện vừa và nhỏ, kinh doanh điện thương phẩm;
- Nhận uỷ thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân;
- Xây dựng các khu công nghiệp, cảng biển;
- Kinh doanh Bất động sản.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 3 công ty con và 1 công ty liên kết

*** Các Công ty con**

- Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1
- Công ty cổ phần thủy điện Nậm He
- Công ty cổ phần thủy điện Ia Hiao (Đã giải thể)

*** Công ty liên kết**

- Công ty cổ phần Sông Đà 10.9

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán năm 2015 (Bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 31/12/2015)

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND)

3. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 200/2014 QĐ-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán : Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty dự kiến giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 "ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.1- Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2- Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán và các công cụ tài chính khác (thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi,...) được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Thời điểm ghi nhận các chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu các chứng khoán đó. Cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0)
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá gốc

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đánh giá. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Cụ thể, khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có thể không thu hồi được khoản đầu tư này thì xử lý cụ thể như sau:

- Nếu giá trị tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì phần chênh lệch giữa giá trị có thể thu hồi nhỏ hơn giá trị ghi sổ khoản đầu tư được ghi nhận vào chi phí tài chính.
- Nếu giá trị tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì thuyết minh rõ trên báo cáo tài chính về khả năng thu hồi và không ghi giảm khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

Đầu tư vào công ty con; công ty liên kết, công ty liên doanh và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác.

Công ty con là một công ty chịu sự kiểm soát của Công ty. Mối quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách và hoạt động của Công ty con.

Công ty liên kết là một công ty mà công ty có ảnh hưởng đáng kể, ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mối quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào Công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty con; công ty liên kết, công ty liên doanh và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Thời điểm ghi nhận ban đầu đối với các khoản đầu tư là thời điểm công ty chính thức có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0)
- Chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư dưới hình thức khác được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con; công ty liên kết, công ty liên doanh được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của công ty. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu.
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.3- Các khoản nợ phải thu:

Các khoản nợ phải thu báo gồm: Phải thu khách hàng, phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ tài chính.

Các khoản nợ phải thu được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản phải thu là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên giao dịch.

4.4- Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài Chính

4.5- Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài Chính.

4.6- Tài sản cố định hữu hình:

Nguyên giá:

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao:

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

| Loại tài sản | Thời gian khấu hao (năm) |
|--------------------------|--------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 25 năm |
| Máy móc thiết bị | 5 - 12 năm |
| Phương tiện vận tải | 6 - 10 năm |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 3 - 6 năm |

4.7- Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ, chi phí trả trước chủ yếu tại công ty.

- Tiền thuê văn phòng: Căn cứ vào thời gian thuê để tính toán chi phí phân bổ hàng năm.
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 tháng đến 36 tháng.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Thời điểm ghi nhận nợ phải trả là thời điểm phát sinh nghĩa vụ phải thanh toán của Công ty hoặc khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải trả là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được phản ánh lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "chi phí đi vay"

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty là chi phí lãi vay phải trả được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp.

Thặng dư vốn cổ phần ghi nhận khoản chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán) được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

4.12- Ghi nhận doanh thu

* Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận và có phiếu giá thanh toán.

* Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thoả mãn điều kiện sau:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá hoặc khả năng trả lại hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

* Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.13- Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được xem là sự kiện cần điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp, máy thi công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

Các khoản giảm giá vốn trong kỳ bao gồm hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho, chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ,...

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận trong kỳ là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Khoản điều chỉnh giảm chi phí bán hàng trong kỳ là hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi Công ty hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng phải trả,...

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.18 Công cụ tài chính

Chi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19- Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang thực hiện

Thuế Giá trị gia tăng: áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động xây lắp, các hoạt động khác áp dụng theo quy định hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp:

áp dụng mức thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%

Các loại Thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định nếu các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền

| | 31/12/2015 | 31/12/2014 |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Tiền mặt | 5.150.758.502 | 4.297.545.740 |
| Tiền gửi ngân hàng | 108.433.047.171 | 109.492.993.456 |
| Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng | 10.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| Cộng | 123.583.805.673 | 143.790.539.196 |

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

7. Phải thu của khách hàng - Ngắn hạn

| | 31/12/2015 VNĐ | 31/12/2014 VNĐ |
|-----------------------------|--------------------------|------------------------|
| BĐH DA thủy điện Sơn La | 116.885.429.777 | 114.604.503.372 |
| Ban điều hành Xekaman3 | 188.552.542.943 | 180.857.610.945 |
| Công ty CP thủy điện Nậm He | 113.829.888.997 | 111.864.517.437 |
| BĐH thủy điện Huội Quảng | 114.940.436.743 | 58.526.770.799 |
| BĐH thủy điện Hủa Na | 74.798.855.445 | 51.098.090.404 |
| BĐH thủy điện Lai Châu | 38.943.935.602 | 35.022.710.062 |
| Công ty CP đầu tư Đèo Cả | 169.567.544.881 | |
| Các đối tượng khác | 213.286.961.615 | 258.903.966.747 |
| Cộng | 1.030.805.596.003 | 810.878.169.766 |

Trong đó phải thu của khách hàng là các bên liên quan

| | Mối quan | 31/12/2015 VNĐ | 31/12/2014 VNĐ |
|-------------------------|---------------|------------------------|------------------------|
| Công ty CPTĐ Nậm He | C.ty con | 113.829.888.997 | 111.864.517.437 |
| Công CP Sông Đà 10.1 | C.ty con | | 1.747.814.385 |
| Công ty CP Sông Đà 10.9 | C.ty liên kết | 837.849.746 | |
| Cộng | | 114.667.738.743 | 113.612.331.822 |

8. Trả trước cho người bán - Ngắn hạn

| | 31/12/2015 VNĐ | 31/12/2014 VNĐ |
|--|------------------------|------------------------|
| Công ty TNHH TM và Sản xuất Quản Trung | 262.000.000.000 | 212.000.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1 | 26.401.990.689 | |
| Các đối tượng khác | 16.440.813.787 | 25.688.276.355 |
| Cộng | 304.842.804.476 | 237.688.276.355 |

Trong đó trả trước người bán là các bên liên quan

| | Mối quan l | 31/12/2015 VNĐ | 31/12/2014 VNĐ |
|-------------------------|---------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty CP Sông Đà 10.1 | Công ty con | 26.401.990.689 | 4.663.378.458 |
| Công ty CP Sông Đà 10.9 | C.ty liên kết | | 9.000.000.000 |
| Cộng | | 26.401.990.689 | 13.663.378.458 |

9. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

| | 31/12/2015 | | 31/12/2014 | |
|-----------------------------------|----------------|----------|----------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Phải thu ngắn hạn khác | 14.261.465.626 | | 34.122.300.736 | |
| Thuế tài nguyên chi hộ chủ đầu tư | 3.556.247.088 | | 23.808.867.331 | |
| Lãi dự thu | | | 1.664.277.779 | |
| Phải thu tiền khối lượng | 4.330.952.000 | | 4.330.952.000 | |
| Phải thu của BĐH Huội Quảng | 452.839.316 | | 433.766.636 | |
| Phải thu người lao động | 1.476.304.091 | | 1.211.807.020 | |
| Phải thu khác | 4.445.123.131 | | 2.672.629.970 | |

| | | | | |
|---|-------------------|-----------------|-------------------|-----------------|
| Ký cược, ký quỹ ngắn hạn | 15.111.636.758 | | 15.091.174.896 | |
| Cộng | 29.373.102.384 | | 49.213.475.632 | |
| b. Dài hạn | 31/12/2015 | | 31/12/2014 | |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| - Ký quỹ bảo đảm thực hiện hợp đồng | 128.698.000.000 | | 128.698.000.000 | |
| - Đặt cọc mua cổ phần theo hợp đồng | 35.000.000.000 | | 35.000.000.000 | |
| - Các khoản bảo lãnh khác | 188.099.271 | | | |
| - Công ty Khoáng sản Thiên Trường | 6.395.665.000 | (2.103.189.881) | 6.395.665.000 | (2.103.189.881) |
| + Phần góp của Công ty | 2.103.189.881 | (2.103.189.881) | 2.103.189.881 | (2.103.189.881) |
| + Phần góp vốn của các thể nhân | 4.292.475.119 | | 4.292.475.119 | |
| Cộng | 170.281.764.271 | (2.103.189.881) | 170.093.665.000 | (2.103.189.881) |
| 10. Dự phòng phải thu khó đòi | | | | |
| a. Ngắn hạn | 31/12/2015 | | 31/12/2014 | |
| | VNĐ | | VNĐ | |
| Dự phòng cho các khoản nợ phải thu trên 3 năm | 62.900.088.032 | | 41.293.302.388 | |
| Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn | | | 3.772.819.549 | |
| Cộng | 62.900.088.032 | | 45.066.121.937 | |
| 11. Hàng tồn kho | 31/12/2015 | | 31/12/2014 | |
| | VNĐ | | VNĐ | |
| Nguyên liệu, vật liệu | 47.347.857.154 | | 53.113.401.203 | |
| Công cụ, dụng cụ | 891.974.847 | | 1.525.742.858 | |
| Chi phí SX, kinh doanh dở dang | 507.801.656.507 | | 424.992.751.375 | |
| Cộng | 556.041.488.508 | | 479.631.895.436 | |

12. Tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | PTVT - truyền dẫn | Thiết bị quản lý | Tổng cộng |
|---------------------------|------------------------|------------------|-------------------|------------------|-----------------|
| 1. Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | 6.241.094.719 | 523.655.231.667 | 136.216.275.444 | 941.042.001 | 667.053.643.831 |
| - Mua trong năm | | 2.910.855.455 | | 45.363.636 | 2.956.219.091 |
| - XDCB hoàn thành | | | | | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | - |
| - Chuyển công cụ LD | | | | | - |
| Số dư cuối năm | 6.241.094.719 | 526.566.087.122 | 136.216.275.444 | 986.405.637 | 670.009.862.922 |
| 2. Khấu hao | | | | | |
| Số dư đầu năm | 3.601.035.722 | 463.007.631.591 | 116.684.807.717 | 739.104.260 | 584.032.579.290 |
| - Khấu hao trong năm | 1.029.941.676 | 24.611.756.638 | 6.956.962.019 | 58.337.348 | 32.656.997.681 |
| - Tăng khác | | | | | - |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | | | | | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | - |
| - Chuyển công cụ LD | | | | | - |
| Số dư cuối kỳ | 4.630.977.398 | 487.619.388.229 | 123.641.769.736 | 797.441.608 | 616.689.576.971 |
| 3. Giá trị còn lại | | | | | |
| - Số đầu năm | 2.640.058.997 | 60.647.600.076 | 19.531.467.727 | 201.937.741 | 83.021.064.541 |
| - Số cuối kỳ | 1.610.117.321 | 38.946.698.893 | 12.574.505.708 | 188.964.029 | 53.320.285.951 |

13. Tài sản cố định vô hình

| | Phần mềm máy trác đạc VNĐ | Cộng VNĐ |
|---------------------------|------------------------------|-------------|
| 1. Nguyên giá | | |
| Số đầu năm | | |
| Thanh lý, nhượng bán | | |
| Số cuối năm | _____ | _____ |
| 2. Khấu hao | | |
| Số đầu năm | _____ | _____ |
| Số cuối năm | _____ | _____ |
| 3. Giá trị còn lại | | |
| Số đầu năm | _____ | _____ |
| Số cuối năm | _____ | _____ |

14. Chi phí XDCB dở dang

| | 31/12/2015 VNĐ | 31/12/2014 VNĐ |
|-------------------|----------------------|----------------------|
| Sửa chữa lớn TSCĐ | 3.805.615.221 | 3.454.632.648 |
| Cộng | 3.805.615.221 | 3.454.632.648 |

15. Chi phí trả trước dài hạn

| | 31/12/2015 VNĐ | 31/12/2014 VNĐ |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí trả trước về thuê dài hạn toà nhà HH4 (*) | 36.298.783.958 | 37.122.065.630 |
| Tiền thuê đất cho xưởng gia công cơ khí (**) | 4.135.086.660 | 2.248.194.672 |
| Chi phí phải trả dài hạn khác | 1.192.960.133 | 142.098.449 |
| Cộng | 41.626.830.751 | 39.512.358.751 |

(*) Đây khoản trả trước tiền thuê 1620 M2 diện tích thuê tại Toà nhà HH4 Sông Đà Twin Tower với thời hạn thuê là 48 năm.

(**) Đây là khoản trả trước tiền thuê đất phục vụ cho Xưởng gia công cơ khí với thời hạn thuê và phân bổ là 43 năm.

16. Phải trả người bán ngắn hạn

| | 31/12/2015 VNĐ | 31/12/2014 VNĐ |
|---|------------------------|------------------------|
| Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1 (*) | 13.691.003.441 | 3.653.648.765 |
| CTCP thép Việt ý | 24.096.974.283 | 10.949.513.471 |
| CTCP Sông Đà 10.9 | 21.043.471.433 | 12.897.691.237 |
| Công ty TNHH thương mại & sản xuất Quản Trung | 135.071.299.576 | |
| DNTN Thanh Lâm | 23.652.449.001 | 16.705.262.951 |
| Công ty cổ phần phát triển XD An Bình | 27.322.311.152 | |
| Các đối tượng khác | 163.784.900.313 | 118.880.840.985 |
| Cộng | 408.662.409.199 | 163.086.957.409 |

Trong đó phải trả người bán là các bên liên quan

| | Mối quan hệ | 31/12/2015 VNĐ | 31/12/2014 VNĐ |
|-------------------------|------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty CP Sông Đà 10.1 | Công ty con | 13.691.003.441 | 3.653.648.765 |
| Công ty CP Sông Đà 10.9 | Công ty liên kết | 21.043.471.433 | 12.897.691.237 |
| Cộng | | 34.734.474.874 | 16.551.340.002 |

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | 31/12/2015 VNĐ | 31/12/2014 VNĐ |
|--|-------------------|-------------------|
| | | |

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Tầng 10+11, tòa nhà Sông Đà, Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH - CÔNG TY MẸ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2015

| | | |
|--|------------------------|------------------------|
| Công ty CP đầu tư đèo cả | 257.424.623.000 | 543.253.805.000 |
| TCT ĐTPPT đô thị & KCN Việt Nam | 26.401.990.689 | |
| BĐH gói thầu số 4 đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi | 10.954.674.828 | 35.241.855.794 |
| Công ty CP thủy điện Vĩnh Sơn Sông Hinh | 90.000.000.000 | |
| Các đối tượng khác | 14.598.056.407 | 28.878.376.189 |
| Cộng | 399.379.344.924 | 607.374.036.983 |

18. Chi phí phải trả ngắn hạn:

| | 31/12/2015 VNĐ | 31/12/2014 VNĐ |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Trích trước chi phí xây lắp công trình | 31.351.283.056 | 25.580.213.089 |
| Trích trước chi phí sửa chữa lớn | 725.000.000 | 619.579.288 |
| Lãi vay vốn phải trả ngân hàng | 747.574.385 | 746.283.018 |
| Cộng | 32.823.857.441 | 26.946.075.395 |

19. Phải trả ngắn hạn khác**a. Ngắn hạn**

| | 31/12/2015 VNĐ | 31/12/2014 VNĐ |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Kinh phí công đoàn | 7.886.932.491 | 8.028.459.087 |
| BHXH, BHYT, BH Thất nghiệp | 2.919.849.804 | 2.391.487.663 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | | 80.000.000 |
| Công ty CP Sông Đà 10.9 | 4.500.000.000 | 4.500.000.000 |
| Cổ tức phải trả hàng năm | 73.843.635 | 47.723.385 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 21.550.317.987 | 12.847.889.939 |
| Cộng | 36.930.943.917 | 27.895.560.074 |

b. Dài hạn

| | 31/12/2015 VNĐ | 31/12/2014 VNĐ |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| Công ty TNHH KS Thiên Trường | 4.292.475.120 | 4.292.475.120 |
| Công ty TNHH tập đoàn Sơn Hải | 4.000.000.000 | |
| Cộng | 58.292.475.120 | 54.292.475.120 |

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Tầng 10+11, tòa nhà Sông Đà, Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH - CÔNG TY MẸ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2015

| 20. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | Đầu năm | Số phải nộp trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ | Cuối kỳ |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng phải nộp | 11.369.193.024 | 42.933.647.527 | 38.291.878.470 | 16.010.962.081 |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | | 130.918.475 | 130.918.475 | - |
| Thuế nhập khẩu | | 187.167.813 | 187.167.813 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 10.322.093.663 | 21.923.657.926 | 15.992.061.571 | 16.253.690.018 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1.039.107.646 | 2.632.707.014 | 1.768.108.344 | 1.903.706.316 |
| Thuế nhà đất | | 100.782.000 | 100.782.000 | - |
| Phí môi trường | 2.115.582.162 | 13.094.813.334 | 15.209.383.176 | 1.012.320 |
| Tiền chậm nộp thuế | - | 2.450.403.424 | 500.000.000 | 1.950.403.424 |
| Thuế tài nguyên | 12.902.534.543 | 2.981.697.907 | 15.335.176.318 | 549.056.132 |
| Các loại thuế khác | | 10.000.000 | 10.000.000 | - |
| Cộng | 37.748.511.038 | 86.445.795.420 | 87.525.476.167 | 36.668.830.291 |

21. Vay và nợ thuế tài chính ngân hàng

| | Cuối kỳ | Trong năm | | Đầu năm |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | | Tăng | Giảm | |
| a. Ngắn hạn | 545.876.697.163 | 703.135.157.475 | 609.920.026.015 | 452.661.565.703 |
| - Vay ngắn hạn | 535.086.697.163 | 693.695.157.475 | 601.830.026.015 | 443.221.565.703 |
| - Ngân hàng Công thương Sông Nhuệ | 233.500.732.158 | 300.701.059.742 | 263.218.897.866 | 196.018.570.282 |
| - Ngân hàng Đầu tư và PT Hà tây | 113.461.111.206 | 147.278.087.014 | 59.219.548.713 | 25.402.572.905 |
| - Ngân hàng xăng dầu Petrolimex | 149.358.365.288 | 202.155.955.688 | 213.526.119.471 | 160.728.529.071 |
| - Ngân hàng tiên phong bank | 9.676.259.444 | 9.676.259.444 | | |
| - Ngân hàng Vietcombank Hải Dương | 29.090.229.067 | 33.883.795.587 | 65.865.459.965 | 61.071.893.445 |
| - Nợ dài hạn đến hạn trả | 10.790.000.000 | 9.440.000.000 | 8.090.000.000 | 9.440.000.000 |
| - Ngân hàng Công thương Sông Nhuệ | 10.790.000.000 | 9.440.000.000 | 8.090.000.000 | 9.440.000.000 |
| - Ngân hàng Vietcombank Hải Dương | 23.507.973.794 | 3.444.000.000 | 9.440.000.000 | 29.503.973.794 |
| - Hợp đồng vay dài hạn | 20.063.973.794 | | 9.440.000.000 | 29.503.973.794 |
| - Hợp đồng vay dài hạn | 3.444.000.000 | 3.444.000.000 | | |

| Số hợp đồng | Ngày tháng | Số tiền vay (Triệu đồng) | Tên món vay | Thời hạn | Lãi suất |
|---|------------|--------------------------|--|-----------|----------|
| I. Ngân hàng công thương Việt nam- CN Sông Nhuệ | | | | | |
| 1. 01/2013-HBTDDA | 25/09/2013 | 47.470 | Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công | 60 tháng | Thả nổi |
| 2. 11/HBTDD/2009 | 04/12/2009 | 27.000 | Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công | 120 tháng | Thả nổi |
| II. Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Hải Dương | | | | | |
| 1. 150096/NHNTHD | 17/9/2015 | 16.480 | Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công | 60 tháng | Thả nổi |

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Tầng 10+11, Tòa nhà Sông Đà, Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH - CÔNG TY MẸ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2015

22. Vốn chủ sở hữu**a- Đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| Nội dung | Vốn đầu tư chủ sở hữu VNĐ | Thặng dư vốn cổ phần VNĐ | Vốn khác thuộc vốn CSH VNĐ | Quỹ đầu tư phát triển VNĐ | LN sau thuế chưa phân phối VNĐ | Tổng cộng VNĐ |
|--------------------------------|------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|------------------------------|-----------------------------------|------------------------|
| 1. Số dư 01/01/2014 | 273.779.960.000 | - | 21.320.000.000 | 178.617.188.203 | 37.983.513.318 | 511.700.661.521 |
| - Tăng trong năm | 153.543.150.000 | 50.269.628.000 | | 30.041.419.475 | 77.318.105.133 | 311.172.302.608 |
| - Giảm trong năm | | 291.560.000 | | 50.000.000 | 37.505.267.194 | 37.846.827.194 |
| 2. Số dư 31/12/2014 | 427.323.110.000 | 49.978.068.000 | 21.320.000.000 | 208.608.607.678 | 77.796.351.257 | 785.026.136.935 |
| 3. Số dư tại 01/01/2015 | 427.323.110.000 | | 21.320.000.000 | 208.608.607.678 | 77.796.351.257 | 785.026.136.935 |
| - Tăng trong kỳ | - | | | 4.796.158.120 | 81.122.837.652 | 85.918.995.772 |
| - Giảm trong kỳ | | | | - | 77.318.105.133 | 77.318.105.133 |
| 4. Số dư cuối kỳ | 427.323.110.000 | 49.978.068.000 | 21.320.000.000 | 213.404.765.798 | 81.601.083.776 | 793.627.027.574 |

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 31/12/2015 | 31/12/2015 |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Vốn góp của nhà nước (TCT Sông Đà) | 266.074.070.000 | 266.074.070.000 |
| Vốn góp của cổ đông khác | 161.249.040.000 | 161.249.040.000 |
| Cộng | 427.323.110.000 | 427.323.110.000 |

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính)

| c. Cổ phiếu | 31/12/2015 VNĐ | 31/12/2014 VNĐ |
|---|------------------------|------------------------|
| * Số lượng cổ phiếu được phép phát hành | 42.732.311 | 42.732.311 |
| - Cổ phiếu thường | 42.732.311 | 42.732.311 |
| * Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 42.732.311 | 42.732.311 |
| - Cổ phiếu thường | 42.732.311 | 42.732.311 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | | |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ | | |
| d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 31/12/2015 VNĐ | 31/12/2014 VNĐ |
| * Tổng lợi nhuận năm trước chuyển sang | 77.796.351.257 | 37.983.513.318 |
| * Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp | 81.122.837.652 | 77.318.105.133 |
| * Phân phối lợi nhuận | 77.318.105.133 | 37.505.267.194 |
| + Phân phối lợi nhuận năm trước | 77.318.105.133 | 37.505.267.194 |
| - Trích quỹ đầu tư phát triển | 4.002.647.069 | 26.550.947.115 |
| - Trích quỹ dự phòng tài chính (5%) | 773.181.051 | 3.466.173.360 |
| - Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (10%) | 8.131.810.513 | 6.932.346.719 |
| - Trích thưởng ban quản lý, ban điều hành | | 500.000.000 |
| - Trả cổ tức năm 2014 (15%) | 64.098.466.500 | |
| - Thù lao HĐQT, BKS không điều hành | 312.000.000 | 55.800.000 |
| * Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | <u>81.601.083.776</u> | <u>77.796.351.257</u> |
| 23. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp DV | Quý 4 năm 2015 VNĐ | Quý 4 năm 2014 VNĐ |
| Tổng doanh thu | 448.936.724.374 | 330.441.433.589 |
| - Doanh thu xây lắp | 443.990.968.212 | 314.284.392.932 |
| - Doanh thu SX công nghiệp | 60.000.000 | 2.448.432.205 |
| - Doanh thu khác | 4.885.756.162 | 13.708.608.452 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 48.564.727 | 4.154.021.258 |
| - Giảm giá hàng bán | 48.564.727 | 4.154.021.258 |
| - Hàng bán bị trả lại | | |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | <u>448.888.159.647</u> | <u>326.287.412.331</u> |
| Cộng | - | - |
| 24. Giá vốn hàng bán | Quý 4 năm 2015 VNĐ | Quý 4 năm 2014 VNĐ |
| Giá vốn xây lắp | 358.805.454.090 | 259.232.602.233 |
| Giá vốn SX công nghiệp | 227.374.302 | 2.625.043.204 |
| Giá vốn dịch vụ khác | 2.895.676.693 | 13.997.557.915 |
| Cộng | <u>361.928.505.085</u> | <u>275.855.203.352</u> |
| 25. Doanh thu hoạt động tài chính | Quý 4 năm 2015 | Quý 4 năm 2014 |

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

| | VNĐ | VNĐ |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 92.903.170 | 2.222.907.786 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | | |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 1.097.040.000 | |
| Cộng | 1.189.943.170 | 2.222.907.786 |
| 26. Chi phí hoạt động tài chính | Quý 4 năm 2015 | Quý 4 năm 2014 |
| | VNĐ | VNĐ |
| Chi phí lãi vay | 11.110.960.596 | 10.808.171.838 |
| Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn | 21.227.461.308 | 3.477.161.269 |
| Hoàn nhập các khoản trích lập dự phòng | (1.300.000.000) | (7.200.000.000) |
| Chi phí tài chính khác | | |
| Cộng | 31.038.421.904 | 7.085.333.107 |
| 27. Thu nhập khác | Quý 4 năm 2015 | Quý 4 năm 2014 |
| | VNĐ | VNĐ |
| Thu nhập từ bán thanh lý tài sản | | 60.000.000 |
| Thu nhập từ tiền điện, nước của nhân viên | 17.260.519 | 25.950.456 |
| Các khoản khác | 21.795.455 | 71.822.595 |
| Cộng | 39.055.974 | 157.773.051 |
| 28. Chi phí khác | Quý 4 năm 2015 | Quý 4 năm 2014 |
| | VNĐ | VNĐ |
| Phạt hành chính | 2.132.555.648 | |
| Các khoản khác | 19.176.874 | 386.981.029 |
| Cộng | 2.151.732.522 | 386.981.029 |
| 29. Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ | Quý 4 năm 2015 | Quý 4 năm 2014 |
| | VNĐ | VNĐ |
| Chi phí tiền lương & BHXH | 13.902.826.787 | 10.587.635.512 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 575.675.684 | 548.302.062 |
| Chi phí đồ dùng VP, VPP | 751.594.285 | 1.293.042.534 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 446.993.301 | 634.851.563 |
| Chi phí dự phòng | 22.893.347.792 | 18.364.328.605 |
| Các khoản khác | 5.804.536.744 | 3.754.511.503 |
| Cộng | 44.374.974.593 | 35.182.671.779 |
| 30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế | Quý 4 năm 2015 | Quý 4 năm 2014 |
| | VNĐ | VNĐ |
| * Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 10.623.524.687 | 10.157.903.901 |
| * Chi phí thuế thu nhập hiện hành | 3.277.217.609 | 3.982.328.370 |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | 7.346.307.078 | 6.175.575.531 |
| 31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố | | |

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

| | Quý 4 năm 2015 VNĐ | Quý 4 năm 2014 VNĐ |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu vật liệu | 258.720.266.654 | 161.624.495.055 |
| Chi phí nhân công | 64.981.937.954 | 59.822.670.292 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ và máy thi công | 40.275.168.244 | 39.486.587.899 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 97.212.640.131 | 85.758.441.877 |
| Chi phí bằng tiền khác | 38.091.131.485 | 29.943.825.259 |
| Cộng | 499.281.144.467 | 376.636.020.382 |

32. Thông tin so sánh: Giải trình lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính quý 4 năm 2015 tăng so với quý 4 năm 2014 như sau:

a. Lợi nhuận thực hiện sau thuế:

| | |
|-------------------------|--------------------|
| - Quý 4 năm 2015: | 7.346.307.078 đồng |
| - Quý 4 năm 2014: | 6.175.575.531 đồng |
| Chênh lệch tăng | 1.170.731.547 đồng |
| Tương đương tăng | 19% |

b. Nguyên nhân:

- Do doanh thu thuần tăng 122.600.747.316 đồng, tương đương tăng 38% so với cùng kỳ năm ngoái (Quý 4 năm 2015: 448.888.159.647 đồng; Quý 4 năm 2014: 326.287.412.331 đồng)

Từ nguyên nhân nêu trên đã làm tăng lợi nhuận thực hiện quý 4 năm 2015.

33. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

34. Số liệu so sánh

- Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán kết thúc ngày 31/12/2015 là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

- Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ kết thúc ngày 31/12/2015 là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2014

- Một số chỉ tiêu so sánh trên báo cáo tài chính đã được trình bày lại, nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu kỳ này để phù hợp với quy định về lập báo cáo tài chính tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC, ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Hà Nội, ngày 18 tháng 1 năm 2016

Người lập biểu

Lê Thị Thanh Nhung

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Huệ

Tổng giám đốc

K/TTỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Lục Đức Biền